

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	Quý I năm 2009		Quý II năm 2009		Quý III năm 2009		Đơn vị tính: đồng VN Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	94,760,269,817	78,454,785,625	113,314,064,318	88,264,636,665	92,829,662,806	120,822,741,382	300,903,996,941	287,542,163,672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		178,790,424	-	-	-	205,078,200	-	383,868,624	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (10 = 01 - 02)	10		94,581,479,393	78,454,785,625	113,314,064,318	88,264,636,665	92,624,584,606	120,822,741,382	300,520,128,317	287,542,163,672
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	82,823,305,679	69,054,796,402	91,102,101,898	75,344,332,724	74,971,823,843	104,217,218,697	248,897,231,420	248,616,347,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,758,173,714	9,399,989,223	22,211,962,420	12,920,303,941	17,652,760,763	16,605,522,685	51,622,896,897	38,925,815,849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32,172,690,358	1,190,076,343	315,016,581	2,473,616,187	1,670,579,844	412,965,497	4,223,982,639	4,076,658,027
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	31,906,589,601	1,354,214,055	654,574,402	6,502,621,725	3,963,250,008	5,132,398,458	6,590,109,867	12,989,234,238
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		134,701,124	1,122,607,909	192,116,906	1,647,068,304	703,436,900	849,804,528	1,030,254,930	3,619,480,741
8. Chi phí bán hàng	24		2,236,392,293	3,045,700,613	2,427,819,723	2,678,510,207	1,610,105,010	3,701,756,559	6,274,317,026	9,425,967,379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,513,764,686	4,041,203,221	12,140,350,720	3,270,474,422	5,185,657,547	3,006,412,355	19,839,772,953	10,318,089,998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)	30		7,274,117,492	2,148,947,677	7,304,234,156	2,942,313,774	8,564,328,042	5,177,920,810	23,142,679,690	10,269,182,261
11. Thu nhập khác	31		2,805,140,003	4,597	85,043,180	1,720,202,269	386,612,500	847,593,187	3,276,795,683	2,567,800,053
12. Chi phí khác	32		1,336,344,423	851,586	990,000	1,076,168,797	400,697,769	718,098,264	1,738,032,192	1,795,118,647
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,468,795,580	(846,989)	84,053,180	644,033,472	(14,085,269)	129,494,923	1,538,763,491	772,681,406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,742,913,072	2,148,100,688	7,388,287,336	3,586,347,246	8,550,242,773	5,307,415,733	24,681,443,181	11,041,863,667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	62,931,922		967,364,567,00	-			1,030,296,489	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,679,981,150	2,148,100,688	6,420,922,769	3,586,347,246	8,550,242,773	5,307,415,733	23,651,146,692	11,041,863,667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		437	207	323	345	430	288	1,189	537
CP đang lưu hành đến 31/03/2009 = 20,546,000-661,640										

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Nguyễn Văn Hùng